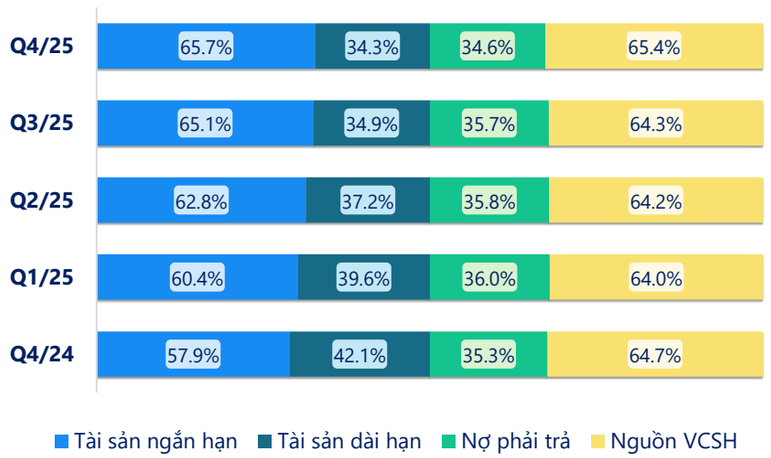
FireAnt

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
SL cổ phiếu LH	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,625
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	268
P/E	8.9
EPS	1,197

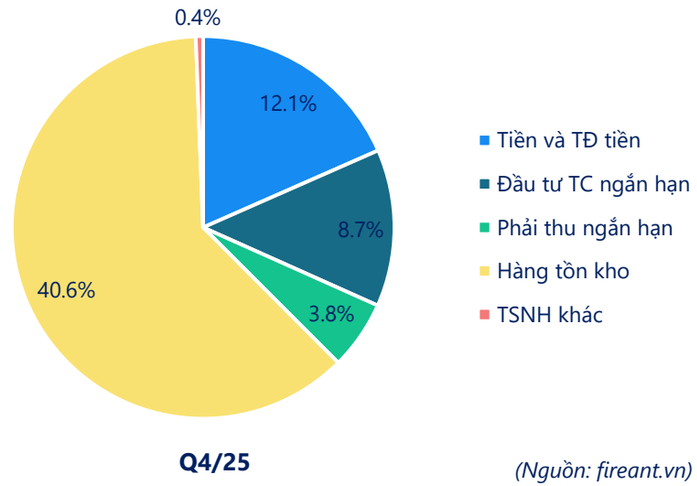
	YTD	1T	3T	6T
VHL	4.9%	-5.3%	-1.8%	-2.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



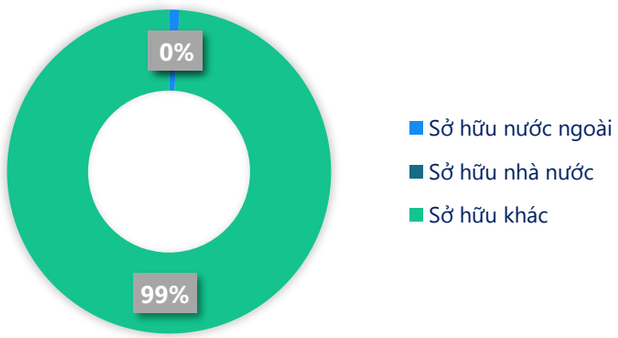
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



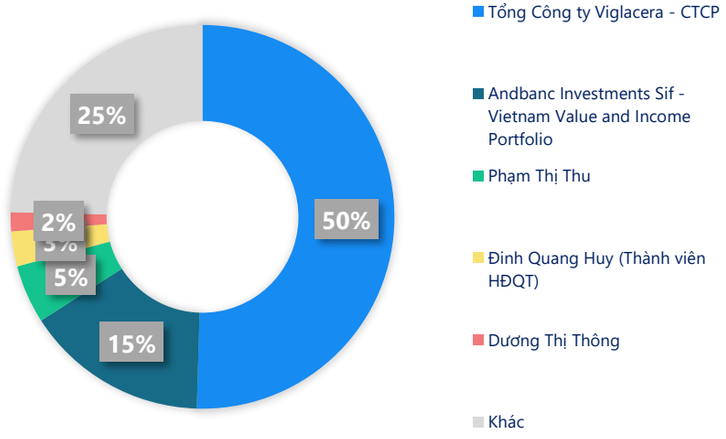
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



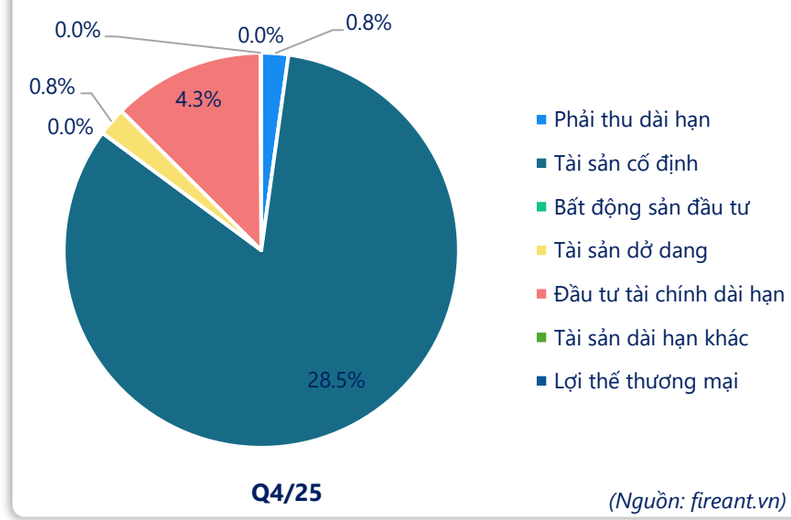
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

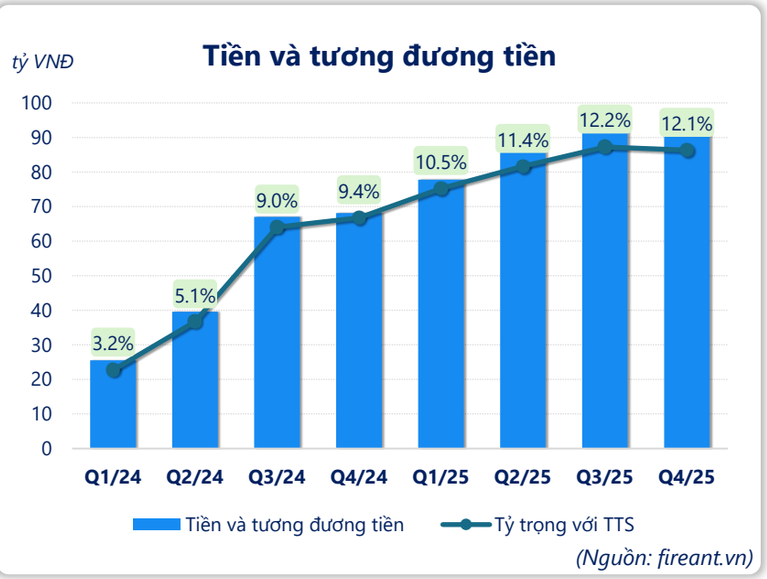
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



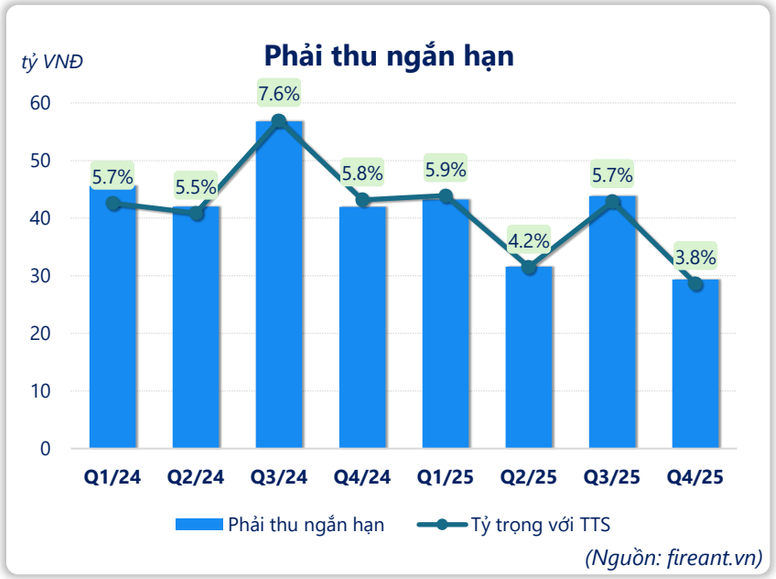
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

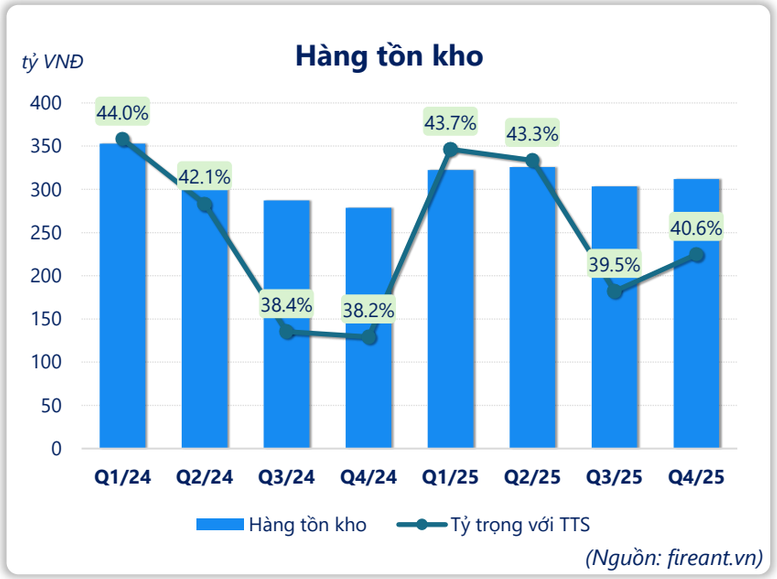
CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)



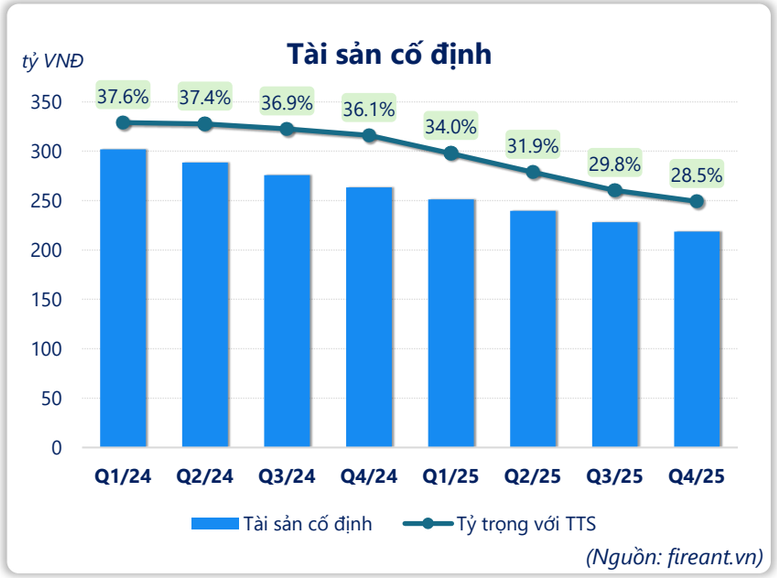
(Nguồn: fireant.vn)



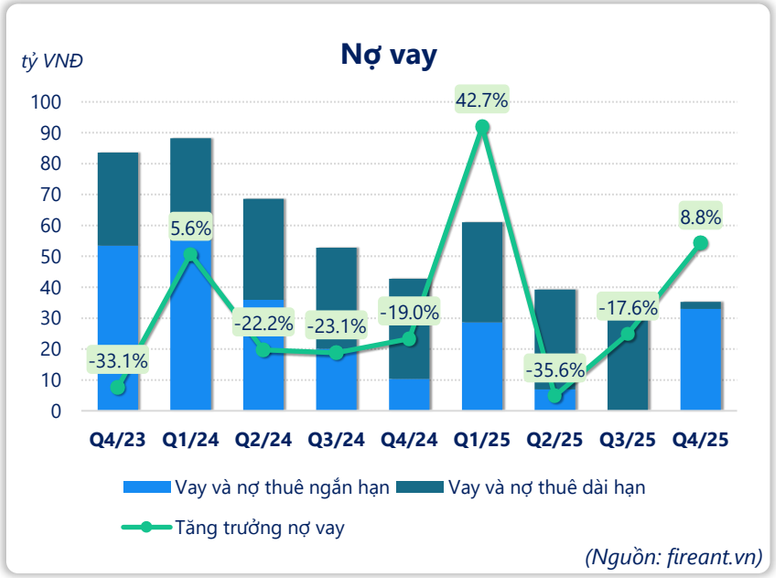
(Nguồn: fireant.vn)



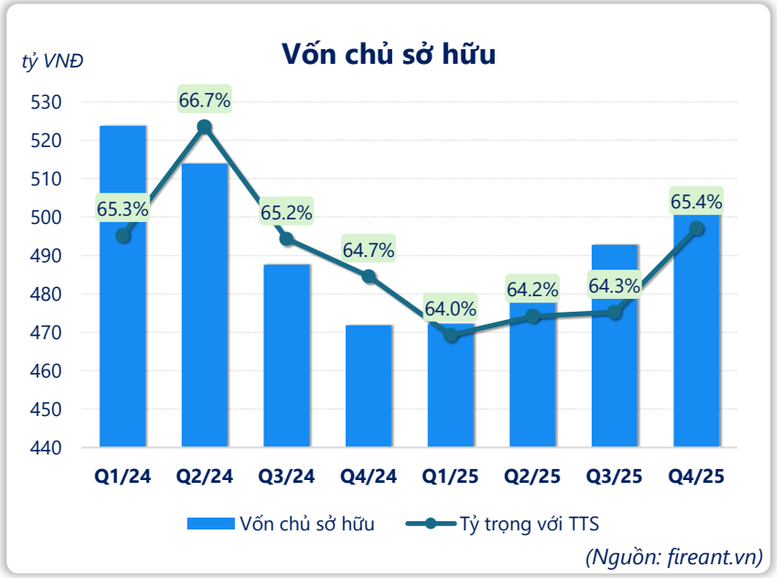
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

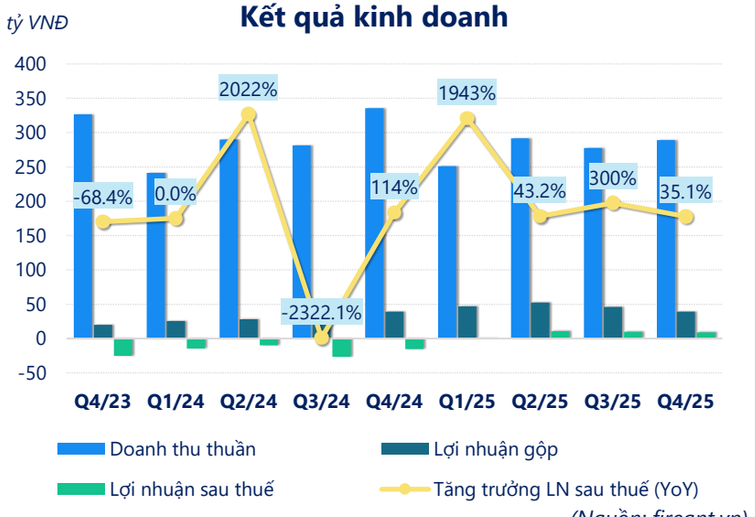


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

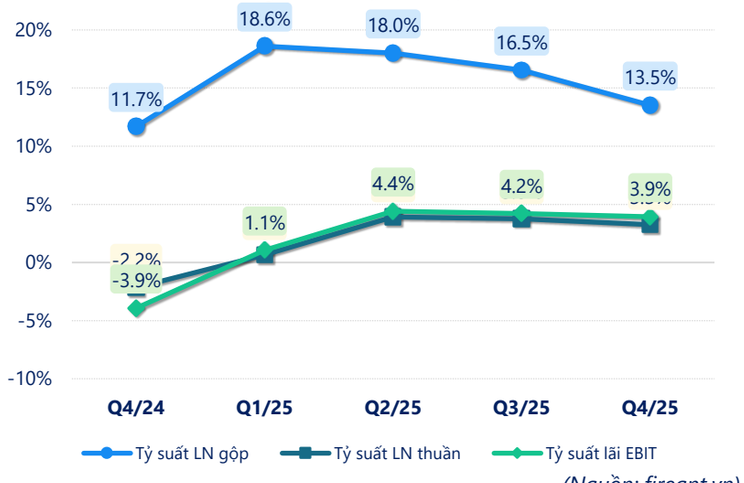
CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

Kết quả kinh doanh



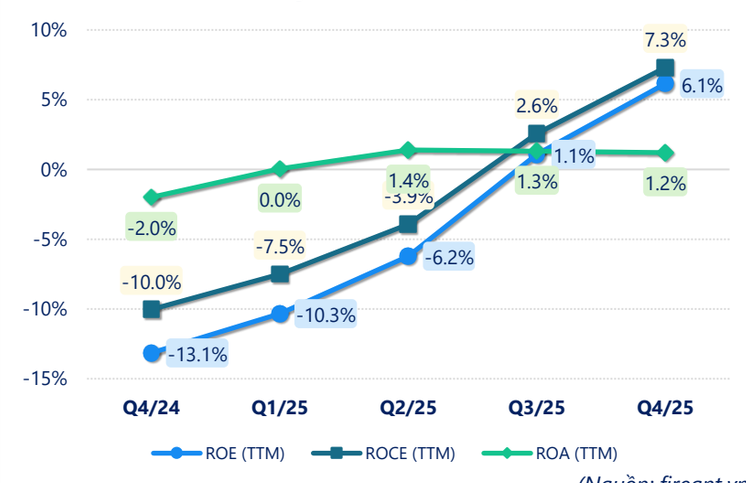
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



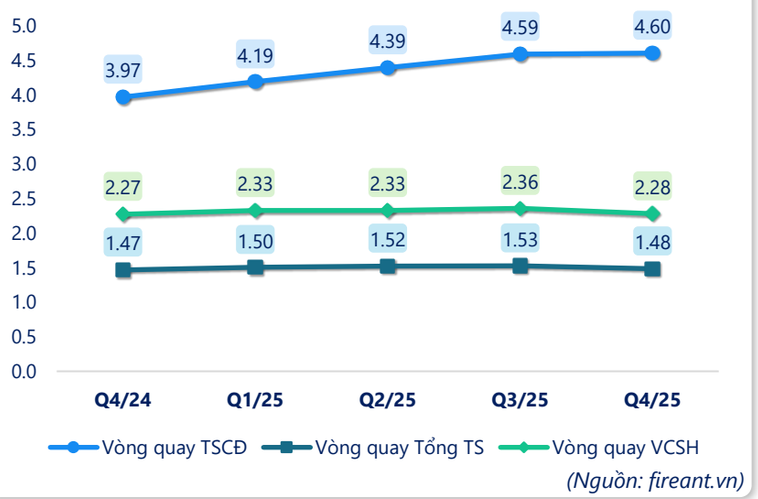
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



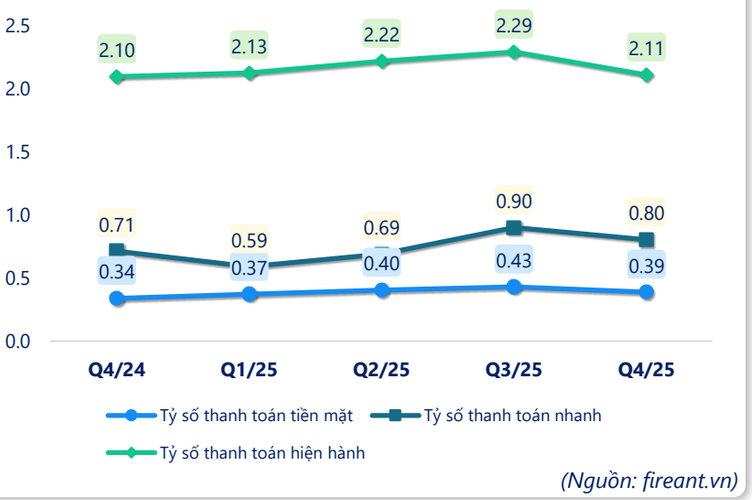
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



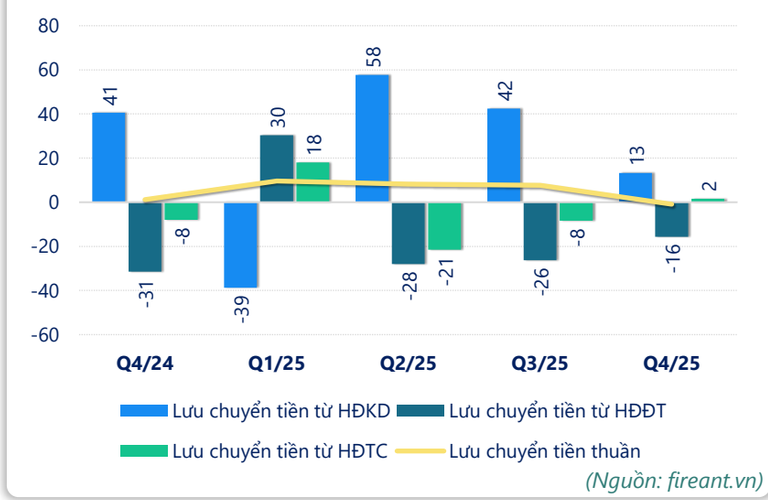
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**768**	**729**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	504	422	19.3%
Tiền và tương đương tiền	92.8	68.2	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.0	30.1	123%
Phải thu ngắn hạn	29.3	42.0	-30.1%
Hàng tồn kho	312	279	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	3.48	-10.9%
Tài sản dài hạn	**264**	**307**	**-14.0%**
Phải thu dài hạn	5.81	5.81	0.0%
Tài sản cố định	219	263	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.17	0.48	1191%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.8	36.7	-10.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.29**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	266	257	3.5%
Nợ ngắn hạn	**239**	**201**	**18.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	10.3	219%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	57.2	-12.0%
Nợ dài hạn	27.1	55.6	-51.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.22	32.4	-93.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**502**	**472**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**502**	**472**	**6.3%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	335	251	291	278	289
Giá vốn hàng bán	296	204	239	232	250
Lợi nhuận gộp	39.2	46.7	52.5	45.9	39.1
Doanh thu HĐTC	0.99	0.33	1.90	1.61	1.27
Chi phí TC	0.52	1.35	1.00	1.09	-1.53
Chi phí lãi vay	0.47	1.28	0.97	0.69	0.81
LN trong công ty LKLD	-3.63	-2.89	-1.65	0.22	0.45
Chi phí bán hàng	31.0	29.7	28.7	26.1	18.8
Chi phí QLDN	12.3	11.4	11.6	10.1	14.2
LN thuần từ HĐKD	-7.22	1.68	11.4	10.4	9.42
Lợi nhuận khác	-6.43	-0.29	0.46	0.60	1.12
LN trước thuế	-13.6	1.39	11.9	11.0	10.5
Lợi nhuận sau thuế	-15.6	0.32	10.6	9.95	9.01
LNST của CĐ cty mẹ	-15.6	0.32	10.6	9.95	9.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.5	-38.7	57.7	42.5	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.5	30.4	-28.1	-26.3	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.92	18.0	-21.5	-8.44	1.52
Tiền đầu kỳ	67.1	68.2	77.8	86.0	93.7
Lưu chuyển tiền thuần	**1.12**	**9.62**	**8.14**	**7.71**	**-0.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	0.03	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	68.2	77.8	86.0	93.7	92.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic